BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**261.918.127.188**	**270.300.821.564**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**9.693.473.510**	**14.308.238.069**
1. Tiền	111		9.693.473.510	14.308.238.069
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.9**	**5.154.868.620**	**4.827.098.251**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.154.868.620	4.827.098.251
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**145.830.657.649**	**173.466.784.711**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	135.343.163.315	165.382.955.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.557.702.145	9.226.879.587
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	4.494.248.458	19.399.020
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.8	(1.564.456.269)	(1.162.449.840)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**101.239.127.409**	**77.604.080.546**
1. Hàng tồn kho	141		101.239.127.409	77.604.080.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**94.619.987**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	94.619.987
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**504.574.128.848**	**483.013.039.161**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.863.002.472**	**4.400.708.872**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	29.863.002.472	4.400.708.872
II. Tài sản cố định	**220**		**135.366.644.345**	**147.150.313.464**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	135.366.644.345	147.150.313.464
- Nguyên giá	*222*		*221.142.559.335*	*222.561.141.923*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(85.775.914.990)*	*(75.410.828.459)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.7**	**5.264.873.667**	**4.608.757.657**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.264.873.667	4.608.757.657
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**323.305.640.730**	**323.211.258.679**
1. Đầu tư vào công ty con	251		292.674.900.000	292.674.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.000.000.000	39.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.9	(8.369.259.270)	(8.463.641.321)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.773.967.634**	**3.642.000.489**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	10.773.967.634	3.642.000.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**766.492.256.036**	**753.313.860.725**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 01a-DN**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**317.170.085.168**	**392.677.827.324**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**280.490.832.168**	**354.261.809.324**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	61.665.264.509	129.011.647.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	139.025.208.596	135.568.560.313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.920.914.347	9.702.581.226
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.841.002.096	17.065.464.014
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.196.400.000	5.292.179.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	60.842.042.620	57.621.376.370
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.679.253.000**	**38.416.018.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	24.077.276.000	24.807.776.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	12.601.977.000	13.608.242.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**449.322.170.868**	**360.636.033.401**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	449.322.170.868	360.636.033.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		307.360.250.000	274.955.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*307.360.250.000*	*274.955.530.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		141.961.920.868	85.680.503.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*45.027.117.501*	*2.597.154.552*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*96.934.803.367*	*83.083.348.849*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**766.492.256.036**	**753.313.860.725**

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tâm	Dương Thị Thu Hiền	Trần Việt Đức

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT TP. PHỦ LÝ T. HÀ NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2021

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**102.312.577.797**	**83.170.639.709**	**248.257.279.146**	**154.085.309.446**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	718.544.545	-	2.833.582.159
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**102.312.577.797**	**82.452.095.164**	**248.257.279.146**	**151.251.727.287**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	95.142.419.556	67.062.419.474	216.761.748.329	119.099.689.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.170.158.241**	**15.389.675.690**	**31.495.530.817**	**32.152.038.008**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	81.615.337.321	10.156.051	81.957.320.245	71.931.495.930
7. Chi phí tài chính	22	6.5	475.925.037	928.826.439	1.408.156.740	2.517.694.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*475.925.037*	*928.826.439*	*1.502.538.791*	*2.517.694.853*
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	3.313.727.773	3.382.435.862	10.648.018.911	9.661.670.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**84.995.842.752**	**11.088.569.440**	**101.396.675.411**	**91.904.168.435**
11. Thu nhập khác	31	6.7	-	31.244.000	150.000.001	79.092.482
12. Chi phí khác	32	6.6	184.784.384	364.741.520	701.525.149	1.065.226.398
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(184.784.384)**	**(333.497.520)**	**(551.525.148)**	**(986.133.916)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**84.811.058.368**	**10.755.071.920**	**100.845.150.263**	**90.918.034.519**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	658.413.199	2.151.014.384	3.910.346.896	4.068.730.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**84.152.645.169**	**8.604.057.536**	**96.934.803.367**	**86.849.304.045**

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tâm	Dương Thị Thu Hiền	Trần Việt Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Mẫu số B 03a-DN**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***100.845.150.263***	***90.918.034.519***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.825.923.231	11.676.818.090
- Các khoản dự phòng	03		307.624.378	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.057.320.245)	(71.912.201.553)
- Chi phí lãi vay	06		1.502.538.791	2.517.694.853
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***33.423.916.418***	***33.200.345.909***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.866.447.020	(19.689.788.134)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.635.046.863)	5.017.933.846
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(74.153.005.401)	(23.920.574.246)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.131.967.145)	(1.084.514.384)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.502.538.791)	(2.517.694.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.407.072.851)	(4.859.544.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(75.539.267.613)***	***(13.853.835.886)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.698.370.122)	(15.623.860.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	418.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(327.770.369)	4.556.894.251
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(4.556.894.251)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.957.320.245	71.931.495.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***80.031.179.754***	***56.725.817.027***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) **Mẫu số B 03-DN**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III/2021

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.000.666.250	35.219.965.500
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.786.265.000)	(69.161.359.500)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.321.077.950)	(7.216.318.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	***(9.106.676.700)***	***(41.157.712.976)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**50**	**(4.614.764.559)**	**1.714.268.165**
Tiền và tương đương tiền đầu năm		**60**	**14.308.238.069**	**11.454.100.070**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm		**70**	**9.693.473.510**	**13.168.368.235**

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tâm	Dương Thị Thu Hiền	Trần Việt Đức

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700194008 cấp lần đầu ngày 07/05/2001 và được chuyển đổi từ công ty TNHH thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700194008 thay đổi lần thứ 20 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2020 là 274.955.530.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bốn tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, cung cấp nước sạch và bán bê tông thương phẩm.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp từ 35 KV trở xuống, xây lắp và chuyển giao trạm cấp nước sinh hoạt, thi công sàn nhà công nghiệp, thi công phòng chống và xử lý mối, mọt các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất và dựng lắp khung nhà vì kèo sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ điện gia dụng, hàng điện tử; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất lắp đặt các thiết bị xử lý nước mặt và nước ngầm;
- Vận tải hành khách du lịch, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

TÊN	ĐỊA CHỈ
Công ty có chi nhánh như sau:	
Công ty Đầu tư Phát triển Thành Đạt - Chi nhánh Duy Tiên	Thôn Dỹ Phố, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty có công ty con như sau:	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	Đường N1, nhà điều hành KCN hỗ trợ Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt	Bến xe Phủ Lý, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Công ty có các công ty liên kết như sau:	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	Khu Công nghiệp Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Tài sản khác	02 - 05 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính,

bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khánh hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với hợp đồng xây dựng, bê tông thương phẩm: 10%;
- Thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp nước sạch: 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số 8.6.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt	3.318.174.291	1.511.669.876
Tiền gửi ngân hàng	6.375.299.219	12.796.568.193
Cộng	**9.693.473.510**	**14.308.238.069**

5.2 Phải thu khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**135.343.163.315**	**165.382.955.944**
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	75.746.063.000	75.746.063.000
- Ban QLDA Xây dựng thành phố Phủ Lý - Cụm CN Kiện Khê I	41.900.000.000	41.900.000.000
- Ban QLDA Thanh Liêm - Cụm CN Kiện Khê giai đoạn I	33.846.063.000	33.846.063.000
Phải thu khách hàng khác	59.597.100.315	89.636.892.944
Cộng	**135.343.163.315**	**165.382.955.944**
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bến xe Thành Đạt	1.125.423.112	813.523.800
Cộng	**1.125.423.112**	**813.523.800**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ toà nhà An Thịnh	1.000.403.580	1.000.403.580
- Công ty CP xây dựng thương mại và dịch vụ Phát An	1.271.000.000	1.271.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	987.900.000	987.900.000
- Trung tâm Quy hoạch xây dựng Hà Nam	1.612.682.000	779.662.000
- Các công ty khác	2.685.716.565	5.187.914.007
Cộng	**7.557.702.145**	**9.226.879.587**

5.4 Phải thu khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**4.494.248.458**	-	**19.399.020**	-
- Phải thu khác	4.494.248.458	-	-	-
- Phải trả, phải nộp khác(dư Nợ)	-		19.399.020	
b) Dài hạn	**29.863.002.472**		**4.400.708.872**	
- Phải thu dài hạn khác	29.462.293.600		4.000.000.000	
+ Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (i)	*25.462.293.600*		*4.000.000.000*	
+ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hà Nam	*4.000.000.000*			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	400.708.872		400.708.872	
Cộng	**34.357.250.930**		**4.420.107.892**	

(i) Thỏa thuận liên danh ngày 05/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH-05 (từ Km0+00 đến Km2+560,41).

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	9.253.058.149	-	4.063.463.399	-
Chi phí SXKD dở dang	90.556.070.701	-	72.162.339.974	-
Thành phẩm nhập kho	1.429.998.559	-	1.378.277.173	-
Cộng	**101.239.127.409**	**-**	**77.604.080.546**	**-**

5.6 Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**-**	**-**
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
b) Dài hạn	**10.773.967.634**	**3.642.000.489**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	476.665.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10.773.967.634	3.165.335.489
Cộng	**10.773.967.634**	**3.642.000.489**

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2021	01/01/2021
- Xây dựng cơ bản	5.264.873.667	4.608.757.657
Cộng	**5.264.873.667**	**4.608.757.657**

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị tính : VND

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn	**1.162.449.840**	**-**	**(1.162.449.840)**	**1.162.449.840**	**-**	**(1.162.449.840)**
+ Ban GPMB BTHT và TĐC - Tái định cư khu vườn tổng xã Liêm Cần	5.931.500	-	(5.931.500)	5.931.500	-	(5.931.500)
+ Công ty CP Tasco Trường Phát	200.001.840	-	(200.001.840)	200.001.840	-	(200.001.840)
+ Công ty CP Xây dựng Thương mại Hà An	174.182.500	-	(174.182.500)	174.182.500	-	(174.182.500)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Lam Phương	512.020.000	-	(512.020.000)	512.020.000	-	(512.020.000)
+ Trường THPT Phỷ Lý B	103.454.000	-	(103.454.000)	103.454.000	-	(103.454.000)
+ UBND thị trấn Kiện Khê	41.676.000	-	(41.676.000)	41.676.000	-	(41.676.000)
+ Viện KSND tỉnh Hà Nam	125.184.000	-	(125.184.000)	125.184.000	-	(125.184.000)
+ Công ty CP An Phú Hưng- Khu chế biến Bình Nghĩa	71.461.000	-	(71.461.000)	71.461.000	71.461.000	-
+ Công ty CP Khai thác khoáng sản Đức Phát	50.006.030	-	(50.006.030)	50.006.030	50.006.030	-
+ Công ty CP Phát triển Phương Tây	24.700.000	-	(24.700.000)	24.700.000	24.700.000	-
+ Công ty CP Xây dựng và phát triển hạ tầng Ngọc Việt	5.890.000	-	(5.890.000)	5.890.000	5.890.000	-
+ Công ty TNHH Incosys	57.300.000	-	(57.300.000)	57.300.000	57.300.000	-
+ Công ty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	57.800.001	-	(57.800.001)	57.800.001	57.800.001	-
+ Công ty TNHH TM và xây dựng Thien Thành Phát VN	40.389.998	-	(40.389.998)	40.389.998	40.389.998	-
+ Công ty TNHH xây dựng và TM Nam Phúc	61.245.000	-	(61.245.000)	61.245.000	61.245.000	-
+ Xí nghiệp thi công hạ tầng - Công ty thi công cơ giới Viglacera	33.214.400	-	(33.214.400)	33.214.400	33.214.400	-
Cộng	**1.564.456.269**	**-**	**(1.564.456.269)**	**1.564.456.269**	**402.006.429**	**(1.162.449.840)**

Đơn vị tính : VND

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.154.868.620**	**5.154.868.620**	**-**	**4.827.098.251**	**4.827.098.251**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	5.154.868.620	5.154.868.620	-	4.827.098.251	4.827.098.251	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**331.674.900.000**	**(*)**	**(8.369.259.270)**	**331.674.900.000**	**(*)**	**(8.463.641.321)**
- Đầu tư vào Công ty con	292.674.900.000		(282.062.486)	292.674.900.000		(376.444.537)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam-tỷ lệ sở hữu 65% (ii)	*227.674.900.000*	*(*)*	*-*	*227.674.900.000*	*(*)*	*-*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt - tỷ lệ sở hữu 100% (i)	*65.000.000.000*	*(*)*	*(282.062.486)*	*65.000.000.000*	*(*)*	*(376.444.537)*
- Đầu tư vào Công ty liên kết	39.000.000.000	(*)	(8.087.196.784)	39.000.000.000	(*)	(8.087.196.784)
+ Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam - tỷ lệ sở hữu 39%	*39.000.000.000*	*(*)*	*(8.087.196.784)*	*39.000.000.000*	*(*)*	*(8.087.196.784)*
Cộng	**336.829.768.620**	**(*)**	**(8.369.259.270)**	**336.501.998.251**	**(*)**	**(8.463.641.321)**

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.731.116.508	98.327.181.745	48.616.788.638	762.321.818	4.123.733.214	**222.561.141.923**
Tăng trong kỳ	*955.890.476*	-	-	*86.363.636*	-	*1.042.254.112*
- Mua trong kỳ	-	-	-	*86.363.636*	-	*86.363.636*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*955.890.476*	-	-	-	-	*955.890.476*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(2.460.836.700)	-	-	**(2.460.836.700)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.460.836.700)*	-	-	***(2.460.836.700)***
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71.687.006.984	98.327.181.745	46.155.951.938	848.685.454	4.123.733.214	**221.142.559.335**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	4.540.210.025	38.760.159.967	27.256.867.797	729.857.456	4.123.733.214	**75.410.828.459**
Tăng trong kỳ	1.864.786.597	7.042.750.477	3.894.037.887	24.348.270	-	**12.825.923.231**
- Số khấu hao trong kỳ	*1.864.786.597*	*7.042.750.477*	*3.894.037.887*	*24.348.270*	-	***12.825.923.231***
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	(2.460.836.700)	-	-	**(2.460.836.700)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.460.836.700)*	-	-	***(2.460.836.700)***
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	6.404.996.622	45.802.910.444	28.690.068.984	754.205.726	4.123.733.214	**85.775.914.990**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	66.190.906.483	59.567.021.778	21.359.920.841	32.464.362	-	**147.150.313.464**
2. Tại ngày cuối kỳ	65.282.010.362	52.524.271.301	17.465.882.954	94.479.728	-	**135.366.644.345**

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**60.842.042.620**	**60.842.042.620**	**47.000.666.250**	**43.780.000.000**	**57.621.376.370**	**57.621.376.370**
Vay ngân hàng VND	***39.632.042.620***	***39.632.042.620***	***24.000.666.250***	***14.800.000.000***	***30.431.376.370***	***30.431.376.370***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	19.632.042.620	19.632.042.620	4.000.666.250	5.500.000.000	21.131.376.370	21.131.376.370
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân và tổ chức khác	***21.000.000.000***	***21.000.000.000***	***23.000.000.000***	***27.900.000.000***	***25.900.000.000***	***25.900.000.000***
- Vũ Đức Quý	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đinh Thị Phương Thảo	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nguyễn Mạnh Thắng	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Thủy	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nguyễn Thị Nga	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
- Dương Thị Thanh Xuân	-	-	-	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
- Dương Thị Thu Hiền	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Trí Dũng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**210.000.000**	**210.000.000**	**-**	**1.080.000.000**	**1.290.000.000**	**1.290.000.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm	-	-	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (2)	210.000.000	210.000.000	-	630.000.000	840.000.000	840.000.000
b) Vay dài hạn	**12.601.977.000**	**12.601.977.000**	**-**	**1.006.265.000**	**13.608.242.000**	**13.608.242.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm	-	-	-	*900.000.000*	*900.000.000*	*900.000.000*

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (2)	2.800.000.000	*2.800.000.000*			-	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
- Vốn vay do UBND tỉnh Hà Nam vay lại từ Chính phủ (3)	9.801.977.000	*9.801.977.000*	-	*106.265.000*	*9.908.242.000*	*9.908.242.000*
Cộng	**73.444.019.620**	**73.444.019.620**	**47.000.666.250**	**44.786.265.000**	**71.229.618.370**	**71.229.618.370**

5.12 Phải trả người bán

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**61.665.264.509**	**61.665.264.509**	**129.011.647.876**	**129.011.647.876**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	26.604.529.797	26.604.529.797	44.206.975.293	44.206.975.293
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Long Nguyệt	10.128.350.000	10.128.350.000	4.312.456.630	4.312.456.630
- Nguyễn Đắc Tài	6.879.928.197	6.879.928.197	4.417.110.000	4.417.110.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Huyền Quý	-	-	11.790.049.063	11.790.049.063
- Công ty TNHH Huấn Thu	4.069.181.000	4.069.181.000	12.874.065.000	12.874.065.000
- Công ty TNHH Xuân Tường	5.527.070.600	5.527.070.600	10.813.294.600	10.813.294.600
Các khoản phải trả người bán khác	35.060.734.712	35.060.734.712	84.804.672.583	84.804.672.583
Cộng	**61.665.264.509**	**61.665.264.509**	**129.011.647.876**	**129.011.647.876**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bến xe Thành Đạt	4.152.120.080	4.152.120.080	7.236.921.923	7.236.921.923
Cộng	**4.152.120.080**	**4.152.120.080**	**7.236.921.923**	**7.236.921.923**

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/09/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Cơ sở II Bệnh viện Bạch Mai - HTKT	28.618.399.800	28.618.399.800
- Cơ sở II Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - HTKT	50.798.017.600	50.798.017.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	37.512.935.850	50.737.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	22.095.855.346	5.414.742.913
Cộng	**139.025.208.596**	**135.568.560.313**
b) Người mua trả trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	37.512.935.850	50.737.400.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/09/2021
- Thuế GTGT	1.456.724.196	27.416.449.186	26.954.845.545	1.918.327.837
- Thuế TNDN	5.162.383.741	4.001.186.024	4.407.072.851	4.756.496.914
- Thuế TNCN	-	981.093.312	7.725.837	973.367.475
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	72.984.174	174.854.870	156.146.923	91.692.121
- Thuế Tài nguyên	1.962.630.000	5.249.133.560	5.690.733.560	1.521.030.000
- Các loại thuế khác	1.047.859.115	2.218.300.885	2.606.160.000	660.000.000
Cộng	**9.702.581.226**	**40.041.017.837**	**39.822.684.716**	**9.920.914.347**
b) Phải thu				
- Thuế TNDN	94.619.987	94.619.987	-	-
Cộng	**94.619.987**	**94.619.987**	**-**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**7.841.002.096**	**17.065.464.014**
- Trích trước chi phí kiểm toán	81.000.000	160.000.000
- Chi phí thi công phải trả	7.760.002.096	16.905.464.014
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.841.002.096**	**17.065.464.014**

5.16 Các khoản phải trả khác	30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.028.400.000	5.074.179.525
- Các khoản phải trả khác	168.000.000	218.000.000
Cộng	**1.196.400.000**	**5.292.179.525**
b) Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	24.077.276.000	24.807.776.000
- Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (*)	2.191.500.000	2.191.500.000
- Công ty TNHH Đồng Phát	-	730.500.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước (**)	21.885.776.000	21.885.776.000
Cộng	**24.077.276.000**	**24.807.776.000**

(*) Nhận tiền đầu tư hợp tác kinh doanh tại Chi nhánh Duy Tiên.

(**) Quyết định số 295/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ngày 31/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình tiểu dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam thuộc hợp phần cấp nước chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**245.809.970.000**	-	**31.742.714.552**	**277.552.684.552**
Tăng vốn trong năm trước	29.145.560.000	-	-	29.145.560.000
Lãi trong năm trước	-	-	95.373.847.349	95.373.847.349
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	(12.290.498.500)	(12.290.498.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.145.560.000)	(29.145.560.000)
Số dư đầu năm nay	**274.955.530.000**	-	**85.680.503.401**	**360.636.033.401**
Tăng vốn trong kỳ	32.404.720.000	-		32.404.720.000
Lãi trong kỳ	-	-	96.934.803.367	96.934.803.367
Phân phối lợi nhuận	-	-	(40.653.385.900)	(40.653.385.900)
Số dư cuối kỳ này	**307.360.250.000**	-	**141.961.920.868**	**449.322.170.868**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2021	01/01/2021
Vốn góp của các đối tượng khác			
- Ông Nguyễn Huy Cương	29,01%	89.152.800.000	81.048.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Tâm	5,02%	15.423.000.000	13.780.000.000
- Các đối tượng khác	65,98%	202.784.450.000	180.127.530.000
Cộng	**100%**	**307.360.250.000**	**274.955.530.000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	274.955.530.000	245.809.970.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	32.404.720.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	307.360.250.000	245.809.970.000

5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**30.736.025**	**24.580.997**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.736.025	24.580.997
- Cổ phiếu phổ thông	30.736.025	24.580.997
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**30.736.025**	**24.580.997**
- Cổ phiếu phổ thông	30.736.025	24.580.997
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán bê tông	5.468.390.543	1.028.757.909
- Doanh thu xây lắp	91.461.543.602	78.638.564.737
- Doanh thu khách sạn	3.964.183.007	2.671.917.463
- Doanh thu cho thuê máy	-	171.000.000
- Doanh thu khác	1.418.460.645	660.399.600
Cộng	**102.312.577.797**	**83.170.639.709**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	-	718.544.545
Cộng	**-**	**718.544.545**

6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	95.142.419.556	67.062.419.474
Cộng	**95.142.419.556**	**67.062.419.474**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	5.942.614	10.156.051
Lãi từ các khoản đầu tư	81.609.394.707	-
Cộng	**81.615.337.321**	**10.156.051**

6.5 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	475.925.037	928.826.439
Cộng	**475.925.037**	**928.826.439**

6.6 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt	184.784.384	364.741.520
Cộng	**184.784.384**	**364.741.520**

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	-	31.244.000
Cộng	**-**	**31.244.000**

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	762.088.836	1.001.511.253
Chi phí nhân công	535.601.305	925.476.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.487.531	76.034.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.551.638.937	2.380.924.609
Cộng	**3.313.727.773**	**3.382.435.862**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.811.058.368	10.755.071.920
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	184.784.384	-
+ Chi phí không được trừ	*184.784.384*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	81.609.394.707	-
+ Lãi cổ tức được chia trong kỳ	*81.609.394.707*	
Thu nhập chịu thuế	3.386.448.045	10.755.071.920
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**677.289.609**	**2.151.014.384**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin về các bên liên quan

Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)
Ông Nguyễn Huy Cương	Chủ tịch HĐQT	34.276.916
Ông Trần Việt Đức	Tổng Giám đốc	23.621.539
Ông Nguyễn Quang Trí	Phó Tổng giám đốc	15.302.769
Tổng cộng		**73.201.224**

8.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.4 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tâm	Dương Thị Thu Hiền	Trần Việt Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT